**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 7340201

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

* Tiếng Việt: Tài chính - Ngân hàng
* Tiếng Anh: Finance -Banking
* Mã số ngành đào tạo: 7340201
* Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
* Thời gian đào tạo: 4 năm
* Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
* Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng
* Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Finance - Banking
* Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

***2.1. Mục tiêu chung***

Với triết lý đào tạo của Trường ĐH Kinh tế-ĐHQGHN là “Giáo dục chuẩn quốc tế, kiến tạo, tư duy tự lập, hài hòa, giữ vững bản sắc, trở thành chuyên gia, lãnh đạo”, mục tiêu của Chương trình là đào tạo cử nhân chuyên sâu về tài chính - ngân hàng, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng thực hành tốt để có thể thực hiện công việc một cách khoa học, sáng tạo và có hiệu quả trong lĩnh vực tài chính -ngân hàng và các lĩnh vực khác có liên quan.

***2.2. Mục tiêu cụ thể***

Chương trình cử nhân Tài chính – ngân hàng có mục tiêu cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng, có chuyên môn sâu về tài chính – ngân hàng. Chương trình được thiết kế đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp:

* + Có khả năng tác nghiệp, phân tích và hoạch định, ra quyết định cũng như tổ chức thực hiện các dự án;
  + Nghiên cứu chính sách về tài chính, ngân hàng, đầu tư, bảo hiểm tại các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các ngân hàng thương mại, các doanh nghiệp, tổ chức phi ngân hàng, tổ chức xã hội trong nước và quốc tế;
  + Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục cao đẳng và đại học;
  + Có khả năng phát triển kỹ năng nghề nghiệp và đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.
  + Có kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành và các kỹ năng bổ trợ cần thiết để có thể thích nghi và phát triển sự nghiệp trong những môi trường làm việc khác nhau ở trong và ngoài nước.
  + Có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn tại nước ngoài và các cơ sở đào tạo chất lượng cao ở trong nước trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng;

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Phương thức xét tuyển chính thức sẽ được thực hiện theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế và văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN.

3.2. Quy mô tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường và chỉ tiêu do ĐHQGHN phê duyệt.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

* 1. ***Khối kiến thức chung***
* PLO1: Diễn giải được kiến thức cơ bản về triết học, kinh tế chính trị, lịch sử, tư tưởng và chính sách của Đảng và Nhà nước.
* PLO2: Áp dụng được một số kiến thức về quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước.
* PLO3: Kiến thức về ngoại ngữ (Tương đương bậc 4/6). Sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp và học thuật)
  1. ***Kiến thức theo lĩnh vực***
* PLO4: Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế xã hội và giải quyết một số bài toán kinh tế đơn giản.
  1. ***Kiến thức theo khối ngành***
* PLO5: Nhận biết được các kiến thức cơ bản về lịch sử kinh tế Việt Nam, Nhà nước và pháp luật để vận dụng trong cuộc sống.
* PLO6: Vận dụng kiến thức cơ bản của kinh tế học để giải thích các vấn đề kinh tế vi mô và vĩ mô.
* PLO7: Áp dụng các phương pháp thống kê, phương pháp lượng hóa để thu thập và phân tích thông tin kinh tế và kinh doanh.
  1. ***Kiến thức theo nhóm ngành***
* PLO8: Ứng dụng được các kiến thức cơ bản về marketing, quản trị, kế toán, tài chính để giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính ngân hàng.
* PLO9: Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu trong phân tích các vấn đề kinh tế và kinh doanh.
  1. ***Kiến thức ngành***
* PLO10: Ứng dụng các kiến thức cơ bản về tài chính ngân hàng dưới góc độ vĩ mô như quản lý tài chính nhà nước, thị trường tài chính trong nước và quốc tế.
* PLO11: Ứng dụng các nguyên lý cơ bản về quản trị tài chính của doanh nghiệp, quản trị hoạt động của ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm và các hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp và tổ chức.

***Đối với chuyên ngành Quản trị Ngân hàng***

* PLO12: Ứng dụng kiến thức về ngân hàng trung ương và các chính sách tiền tệ để phân tích các chính sách quản lý vĩ mô của các ngân hàng trung ương.
* PLO13: Phân tích các mảng hoạt động chuyên sâu của ngân hàng như tín dụng, ngân hàng điện tử, ngân hàng quốc tế, hoạt động quản lý kinh doanh vốn và ngoại tệ.

***Đối với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp***

* PLO14: Phân tích các kiến thức chuyên ngành về quản trị tài chính nghiệp và kế toán tài chính hỗ trợ các nhà quản lý đưa ra các quyết định tài chính của doanh nghiệp và tổ chức.
* PLO15: Ứng dụng các kiến thức tài chính hiện đại như tài chính mã hoá, ứng dụng lập trình python để vận dụng vào quản trị tài chính doanh nghiệp.

***Đối với chuyên ngành Đầu tư tài chính***

* PLO16: Ứng dụng các kiến thức và phương pháp định lượng trong tài chính để ra các quyết định trong quản lý hoạt động đầu tư của doanh nghiệp và tổ chức.
* PLO17: Phân tích các kiến thức về tài chính hành vi, kiến thức về các tài sản tài chính như công cụ phái sinh và công cụ có thu nhập cố định, định giá doanh nghiệp để hỗ trợ các quyết định đầu tư của doanh nghiệp và tổ chức.

***Đối với chuyên ngành Bảo hiểm, Hưu trí***

* PLO18: Ứng dụng các kiến thức cơ bản về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm thương mại để ra các quyết định bảo hiểm và/hay lập kế hoạch hưu trí cho cá nhân và người lao động trong tổ chức.
* PLO19: Phân tích các kiến thức về hưu trí và bảo hiểm của cá nhân và người lao động trong tổ chức.

***Đối với chuyên ngành Tài chính công***

* PLO20: Ứng dụng các kiến thức cơ bản quản lý tài chính công, kế toán và thuế; hoạt động quản lý thu chi ngân sách Nhà nước.
* PLO21: Phân tích các hoạt động quản lý tài chính công chuyên sâu như quản lý định giá tài sản công và quản lý dự án đầu tư công.

**2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

* 1. ***Kĩ năng chuyên môn***
* PLO22: Kỹ năng giải quyết vấn đề: có khả năng vận dụng kiến thức đã học để đề xuất và giải quyết tình huống trong hoạt động quản trị doanh nghiệp và tổ chức như kế toán, marketing, tài chính.
* PLO23: Kỹ năng phân tích: Phân tích thông tin và dữ liệu tài chính, ứng dụng các công cụ tài chính hiện đại trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
* PLO24: Kỹ năng nghiên cứu các vấn đề trong quản trị ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, đầu tư tài chính, bảo hiểm hưu trí và quản lý tài chính công.
  1. ***Kĩ năng bổ trợ***
* PLO25: Các kỹ năng cá nhân: Có khả năng làm việc độc lập, tư duy phản biện; có kỹ năng quản lý thời gian; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân.
* PLO26: Kỹ năng làm việc nhóm: Có kỹ năng làm việc, hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau.
* PLO27: Kỹ năng giao tiếp: Có khả năng trình bày và viết các vấn đề liên quan đến ngành Tài chính ngân hàng.
* PLO28: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ: Có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ; có thể trình bày được một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành Tài chính ngân hàng; Trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

* PLO29: Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
* PLO30: Có năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

**4. Về phẩm chất đạo đức**

* PLO31: Phẩm chất đạo đức cá nhân: Có khả năng nhận thức và đánh giá các vấn đề liên quan đến đạo đức. Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao.
* PLO32: Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Vận dụng các kiến thức liên quan đến đạo đức kinh doanh để giải quyết các vấn đề liên quan đến Tài chính ngân hàng.

**5. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Với những kiến thức cơ bản và nâng cao về chuyên ngành được đào tạo, các sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân TCNH của Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

* Nhóm 1: Các chuyên viên tài chính, cán bộ tín dụng, cán bộ phân tích tài chính và có thể cân nhắc làm trưởng nhóm làm việc tại các ngân hàng, các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các định chế tài chính khác ở trong và ngoài nước; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.
* Nhóm 2: Cán bộ, chuyên viên tài chính ngân hàng tại các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Uỷ ban giám sát Tài chính, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Vụ chính sách tiền tệ trực thuộc các Bộ, và các cơ quan trực thuộc Chính phủ và các đơn vị sự nghiệp khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.
* Nhóm 3: Các chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về tài chính ngân hàng làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.
* Nhóm 4: Các chủ doanh nghiệp khởi nghiệp (Startup) trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế- xã hội dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

**6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Với những kiến thức cơ bản và chuyên sâu được tích lũy từ trong quá trình học, tân cử nhân tài chính ngân hàng có khả năng tự đọc, tự tra cứu và tiếp cận đến hệ thống tài liệu văn bản, giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học để nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc cụ thể mà mỗi sinh viên đảm nhận tại đơn vị được tuyển dụng.

Với kỹ năng và phẩm chất được trau dồi trong quá trình đào tạo tại Nhà trường, tân cử nhân TCNH tiếp tục trau dồi thêm kỹ năng ở môi trường làm việc.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành tài chính -ngân hàng hoặc kế toán và các chuyên ngành liên quan khác.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín của chương trình đào tạo : 130 tín chỉ

* Khối kiến thức chung : 21 tín chỉ

(Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh):

* Khối kiến thức theo lĩnh vực : 13 tín chỉ
* Khối kiến thức theo khối ngành : 16 tín chỉ
  + Bắt buộc : 14 tín chỉ
  + Tự chọn : 2 tín chỉ/6 tín chỉ
* Khối kiến thức theo nhóm ngành : 17 tín chỉ
  + Bắt buộc : 14 tín chỉ
  + Tự chọn : 3 tín chỉ/12 tín chỉ
* Khối kiến thức ngành : 63 tín chỉ
  + Bắt buộc : 18 tín chỉ
  + Tự chọn : 30 tín chỉ/120 tín chỉ
  + Thực tập thực tế và niên luận : 9 tín chỉ
  + Khóa luận tốt nghiệp : 6 tín chỉ

Trong số 96 tín chỉ thuộc kiến thức khối ngành, nhóm ngành và ngành, sinh viên cần lựa chọn để đảm bảo học đủ 8 học phần (tương đương 24 tín chỉ bằng tiếng Anh)

2. Khung chương trình đào tạo

| **STT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Số TC** | **Số giờ tín chỉ** | | | **Học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Hoạt động nhóm** | **Tự học** |  |
| **I** |  | **Khối kiến thức chung**  (Không tính các học phần 8-9) | **21** |  |  |  |  |
| 1. | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin  Philosophy of Marxism - Leninism | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| 2. | PEC1008 | Kinh tế Chính trị Mác - Lênin  Political economy of Marx - Lenin | 2 | 20 | 10 | 0 | PHI1006 |
| 3. | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học  Science socialism | 2 | 30 | 10 | 0 |  |
| 4. | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh  Ho Chi Minh Ideology | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
| 5. | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  History of the communist Party of Vietnam | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
| 6. | FLF1107 | Tiếng Anh B1  English B1 | 5 | 20 | 35 | 20 |  |
| 7. | FLF1108 | Tiếng Anh B2  English B2 | 5 | 20 | 35 | 20 | FLF1107 |
| 8. |  | Giáo dục thể chất  Physical Education | 4 |  |  |  |  |
| 9. |  | Giáo dục quốc phòng-an ninh  National Defense Education | 8 |  |  |  |  |
| **II** |  | **Khối kiến thức theo lĩnh vực** | **13** |  |  |  |  |
| 10. | FDE1092 | Toán cao cấp  Advanced Mathematics | 4 | 42 | 18 | 0 |  |
| 11. | FDE1101 | Xác suất thống kê  Probability and Statistics | 3 | 27 | 18 | 0 |  |
| 12. | FDE1005 | Toán kinh tế  Mathematics for Economists | 3 | 27 | 18 | 0 |  |
| 13. | INT1004 | Tin học cơ sở 2  Introduction to Informatics 2 | 3 | 17 | 28 | 0 |  |
| **III** |  | **Khối kiến thức theo khối ngành** | **16** |  |  |  |  |
| ***III.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***14*** |  |  |  |  |
| 14. | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương  Introduction to Government and Law | 2 | 23 | 7 | 0 |  |
| 15. | INE1050 | Kinh tế vi mô  Microeconomics | 3 | 35 | 10 | 0 |  |
| 16. | INE1051 | Kinh tế vĩ mô  Macroeconomics | 3 | 35 | 10 | 0 | INE1050 |
| 17. | BSA1053 | Nguyên lý thống kê kinh tế  Principles of economic Statistics | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| 18. | INE1052 | Kinh tế lượng  Econometrics | 3 | 24 | 21 | 0 | INT1004  INE1051  BSA1053 |
| ***III.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***2/10*** |  |  |  |  |
| 19. | BSA1054 | Kỹ năng làm việc theo nhóm  Teamwork Skills | 2 | 15 | 15 | 0 |  |
| 20. | BSA1056 | Giao tiếp kinh doanh  Communication in Business | 2 | 15 | 15 | 0 |  |
| 21. | UEB3001 | Cảm thụ âm nhạc  Music Appreciation | 2 | 22 | 8 | 0 |  |
| 22. | UEB3002 | Nghệ thuật và Nhân văn  Arts and Human | 2 | 22 | 8 | 0 |  |
| 23. | UEB3003 | Tư duy sáng tạo  Creative thinking | 2 | 22 | 8 | 0 |  |
| **IV** |  | **Khối kiến thức theo nhóm ngành** | **17** |  |  |  |  |
| ***IV.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***14*** |  |  |  |  |
| 24. | BSA2004 | Quản trị học  Principles of Business Administration | 3 | 22 | 23 | 0 |  |
| 25. | ***BSA2001*** | ***Nguyên lý kế toán***  ***Principles of Accounting*** | ***3*** | ***27*** | ***18*** | ***0*** |  |
| 26. | ***BSA2018*** | ***Tài chính doanh nghiệp***  ***Corporate Finance*** | ***3*** | ***23*** | ***22*** | ***0*** | ***BSA2001*** |
| 27. | ***BSA2002*** | ***Nguyên lý Marketing***  ***Principles of Marketing*** | ***3*** | ***22*** | ***23*** | ***0*** |  |
| 28 | BSA3082 | Phương pháp nghiên cứu kinh doanh  Business Research Methodology | 2 | 15 | 15 | 0 |  |
| ***IV.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***3/ 12*** |  |  |  |  |
| 29. | BSA4018 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh  Corporate Culture and Business Ethics | 3 | 25 | 20 | 0 |  |
| 30. | INE2020 | Kinh tế quốc tế  International Economics | 3 | 28 | 17 | 0 | INE1051 |
| 31. | BSA3063 | Luật doanh nghiệp  Business Law | 3 | 20 | 20 | 5 |  |
| 32. | ***FIB2001*** | ***Kinh tế tiền tệ - ngân hàng***  ***Monetary and Banking Economics*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE1051 |
| **V** |  | **Khối kiến thức ngành** | **63** |  |  |  |  |
| ***V.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***18*** |  |  |  |  |
| 33. | FIB3065 | Nguyên lý bảo hiểm  Principles of Insuarance | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| 34. | ***FIB2003*** | ***Các thị trường và định chế tài chính***  ***Financial Markets and Institutions*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE1051 |
| 35. | FIB3015 | Phân tích tài chính  Financial Analysis | 3 | 21 | 24 | 0 | ***BSA2018*** |
| 36. | FIB3004 | Quản lý đầu tư  Investment | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** |
| 37. | ***FIB3111*** | ***Tài chính công***  ***Public Finance*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE 1051 |
| 38. | ***FIB2005*** | ***Quản trị ngân hàng thương mại***  ***Commercial Bank Management*** | ***3*** | ***25*** | ***20*** | ***0*** | INE1051 |
| **V.2** |  | **Các học phần tự chọn** | **30/120** |  |  |  |  |
| ***V.2.1*** |  | ***Các học phần tự chọn chuyên ngành*** | ***15/75*** |  |  |  |  |
| *V.2.1.1* |  | *Chuyên ngành Quản trị Ngân hàng* | *15/ 15* |  |  |  |  |
| 39. | FIB3113 | Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ  Central Bank and Monetary Policy | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1051 |
| 40. | ***FIB3024*** | ***Tín dụng ngân hàng***  ***Bank Credit*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE1051 |
| 41. | ***FIB3162*** | ***Quản lý ngân hàng điện tử***  ***E-banking Management*** | ***3*** | ***35*** | ***10*** | ***0*** | INE1051 |
| 42. | ***FIB3029*** | ***Ngân hàng quốc tế***  ***International Banks*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE1051 |
| 43. | FIB3012 | Quản lý, kinh doanh vốn và ngoại tệ  Treasury Management | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB2005*** |
| *V.2.1.2* |  | *Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp* | *15/ 15* |  |  |  |  |
| 44. | ***BSA3030*** | ***Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu***  ***Specialized Corporate Finance*** | ***3*** | ***24*** | ***21*** | ***0*** | ***BSA2018*** |
| 45. | BSA3103 | Thẩm định tài chính dự án  Financial Appraisal for Projects | 3 | 14 | 31 | 0 | ***BSA2018*** |
| 46. | ***FAA4001*** | ***Kế toán tài chính doanh nghiệp***  ***Coporate Financial Accounting*** | ***4*** | ***42*** | ***18*** | ***0*** |  |
| 47. | FIB3066 | Tài chính mã hóa  Crypto Finance | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB2003*** |
| 48. | ***FIB3067*** | ***Ứng dụng Python trong tài chính***  ***Python Programming in Finance*** | ***2*** | ***20*** | ***10*** | ***0*** | BSA1053 |
| *V.2.1.3* |  | *Chuyên ngành Đầu tư tài chính* | *15/ 15* |  |  |  |  |
| 49. | FIB3010 | Định giá doanh nghiệp  Corporate Valuation | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** |
| 50. | FIB3049 | Phương pháp định lượng ứng dụng trong tài chính  Applied Quantitative Methods in Finance | 3 | 25 | 20 | 0 | ***BSA2018*** |
| 51. | FIB3068 | Tài chính hành vi  Financial Behavior | 3 | 25 | 20 | 0 | ***BSA2018*** |
| 52. | ***FIB3069*** | ***Các công cụ phái sinh***  ***Derivatives*** | 3 | 25 | 20 | 0 | ***BSA2018*** |
| 53. | ***FIB3070*** | ***Các công cụ có thu nhập cố định***  ***Fixed Income Securities*** | 3 | 25 | 20 | 0 | ***BSA2018*** |
| *V.2.1.4* |  | *Chuyên ngành Bảo hiểm, Hưu trí* | *15/ 15* |  |  |  |  |
| 54. | FIB3074 | Bảo hiểm xã hội  Social Insurance | 3 | 30 | 15 | 0 | FIB3065 |
| 55. | ***FIB3075*** | ***Định phí bảo hiểm***  ***Actuary*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | FIB3065 |
| 56. | FIB3076 | Bảo hiểm nhân thọ  Life Insurance | 3 | 30 | 15 | 0 | FIB3065 |
| 57. | ***FIB3077*** | ***Bảo hiểm Thương mại***  ***Commercial Insurance*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | FIB3065 |
| 58. | FIB3078 | Hưu trí và quản lí quỹ hưu trí  Pension and investment pension fund | 3 | 30 | 15 | 0 | FIB3065 |
| *V.2.2.5* |  | *Chuyên ngành Tài chính công* | *15/ 15* |  |  |  |  |
| 59. | ***FIB3071*** | ***Quản lý tài chính công***  ***Public Finance Management*** | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB3111*** |
| 60. | ***FIB2015*** | ***Thuế***  ***Taxation*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE1050 |
| 61. | FIB3119 | Kế toán công  Accounting in public sector | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2001*** |
| 62. | FIB3072 | Quản lý và định giá tài sản công  Public Asset Management and Valuation | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB3111*** |
| 63. | FIB3073 | Quản lý dự án đầu tư công  Public Project Management | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB3111*** |
| *V.2.2* |  | *Các học phần tự chọn bổ trợ chuyên ngành* | *15/ 45* |  |  |  |  |
| 64. | FIB2012 | Pháp luật tài chính ngân hàng  Law in Banking and Finance | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| 65. | INE3106 | Thanh toán quốc tế International Payment | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1051 |
| 66. | ***FIB3112*** | ***Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư***  ***Investment Banking*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | ***FIB2005*** |
| 67. | FIB3114 | Tài chính cá nhân căn bản  Basic Personal Finance | 3 | 23 | 22 | 0 |  |
| 68. | ***FIB3079*** | ***Quản trị rủi ro trong bảo hiểm***  ***Risk management in Insurance*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** |  |
| 69. | FIB2038 | Tài chính trong mua bán và sáp nhập doanh nghiệp  The Finance of Buyouts and Acquisitions | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** |
| 70. | BSA3029 | Marketing ngân hàng  Marketing in Banks | 3 | 20 | 25 | 0 | ***BSA2002*** |
| 71. | BSA3007 | Kế toán quản trị  Managerial Accounting | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2001*** |
| 72. | FIB 3037 | Kế toán ngân hàng thương mại  Accounting in Banks | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2001*** |
| 73. | FIB3080 | Quản lý thuế  Tax Management | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| 74. | FIB3081 | Quản lý kho bạc nhà nước  State Treasury Management | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| 75. | FIB3082 | Marketing trong Bảo hiểm  Marketing in Insurance | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| 76. | FIB3083 | Thống kê trong bảo hiểm  Statistics in Insurance | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| 77. | FIB2036 | Quản trị rủi ro  Risk Management | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** |
| 78. | FIB3084 | Tái bảo hiểm  Insurance Underwritting | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
| ***V.3*** |  | ***Thực tập thực tế và niên luận*** | ***9*** |  |  |  |  |
| 79. | FIB4154 | Kiến tập  Pre - Internship | 2 | 0 | 0 | 30 |  |
| 80. | FIB4048 | Thực tập thực tế  Internship | 4 | 0 | 0 | 60 |  |
| 81. | FIB4050 | Niên luận  Essay | 3 | 0 | 0 | 45 |  |
| ***V.4*** |  | ***Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận*** | ***6/ 12*** |  |  |  |  |
| 82. | FIB4156 | Khóa luận tốt nghiệp  Dissertation | 6 | 0 | 0 | 90 |  |
| 83. |  | Thay thế khóa luận: lựa chọn 2 học phần trong khối kiến thức tự chọn ngành V.2 | 6 |  |  |  |  |
|  |  | Cộng | 130 |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

*1. Học phần Tiếng Anh là học phần điều kiện, tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo nhưng không tính điểm trung bình chung tích lũy.*

*2. Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh. Khuyến khích sinh viên thực hiện khóa luận bằng tiếng Anh.*

*3. Sinh viên đăng ký lựa chọn chuyên ngành trong học phần tự chọn V.2 (bao gồm 15 tín chỉ) và lựa chọn thêm 5 học phần bổ trợ (15 tín chỉ). Sinh viên có quyền lựa chọn học phần của chuyên ngành khác để thay thế cho một hoặc tất cả học phần bổ trợ.*

**PHẦN IV: MA TRẬN TÍCH LUỸ KIẾN THỨC**

| **STT** | **CĐR** | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** | **PLO10** | **PLO11** | **PLO12** | **PLO13** | **PLO14** | **PLO15** | **PLO16** | **PLO17** | **PLO18** | **PLO19** | **PLO20** | **PLO21** | **PLO22** | **PLO23** | **PLO24** | **PLO25** | **PLO26** | **PLO27** | **PLO28** | **PLO29** | **PLO30** | **PLO31** | **PLO32** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | PHI1006 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |
| 2 | PECI1008 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |
| 3 | PHI1002 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |
| 4 | POL1001 | 2 | 1,2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |
| 5 | HIS1001 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |
| 6 | FLF1107 |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | FLF1108 |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | PES1001 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | CME1001 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | FDE1092 |  |  |  | 1,2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | FDE1101 |  |  |  | 1,2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | FDE1005 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | INT1004 |  |  |  | 1,2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | THL1057 |  |  |  |  | 1,2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |
| 15 | INE1050 |  |  |  |  |  | 1,2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | INE1051 |  |  |  |  |  | 1,2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | BSA1053 |  |  |  |  |  |  | 1,2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | INE1052 |  |  |  |  |  |  | 1,2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | BSA1054 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 20 | BSA1056 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 21 | UEB3001 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | UEB3002 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | UEB3003 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | BSA2004 |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 25 | BSA2001 |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 26 | BSA2018 |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  | 2 |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 27 | BSA2002 |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 28 | FIB3082 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 29 | BSA4018 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 30 | INE2020 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 31 | BSA3063 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 32 | FIB2001 |  |  |  |  |  |  |  | 1,2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 |
| 33 | FIB3065 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 34 | FIB2003 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 35 | FIB3015 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 2,3 |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 36 | FIB3004 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2,3 | 2,3 |
| 37 | FIB3111 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 38 | FIB2005 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 |
| 39 | FIB3113 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 |
| 40 | FIB3024 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 |
| 41 | FIB3162 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 |
| 42 | FIB3029 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 |
| 43 | FIB3012 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 44 | BSA3030 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 45 | BSA3103 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 46 | FAA4001 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 47 | FIB3066 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 48 | FIB3067 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 49 | FIB3010 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 50 | FIB3049 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 2,3 | 2,3 | 2,3 | 2,3 |
| 51 | FIB3068 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 52 | FIB3069 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2,3 | 2,3 |
| 53 | FIB3070 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  |  | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2,3 | 2,3 |
| 54 | FIB3074 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2.3 |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 55 | FIB3075 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 56 | FIB3076 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 57 | FIB3077 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 58 | FIB3078 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 59 | FIB3071 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 60 | FIB2015 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 61 | FIB3019 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 62 | FIB3072 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 63 | FIB3073 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 64 | FIB2012 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 65 | INE3106 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 66 | FIB3112 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 67 | FIB3114 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 68 | FIB3079 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2,3 | 2,3 |
| 69 | FIB2038 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2,3 | 2,3 |
| 70 | BSA3029 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 2 | 2 | 2 |
| 71 | BSA3007 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 72 | FIB3037 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 2 | 2 | 2 |
| 73 | FIB3080 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 74 | FIB3081 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 75 | FIB3082 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 76 | FIB3083 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 77 | FIB2036 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2,3 | 2,3 |
| 78 | FIB3084 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 79 | FIB4154 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 80 | FIB4048 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 81 | FIB4050 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 82 | FIB4156 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**PHẦN V: KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO**

**1. Kế hoạch đào tạo chung cho toàn khóa học**

- Chương trình được thiết kế bao gồm 8 học kỳ chính, trong đó các học phần được phân bổ đều trong các học kỳ từ học kỳ 1 đến học kỳ 8. Tùy theo năng lực và kế hoạch học tập của mỗi sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo theo đúng quy chế đào tạo đại học ở ĐHQGHN.

- Tổng khối lượng chương trình là 130 tín chỉ. Các học phần thuộc Khối kiến thức chung (gồm 21 tín chỉ), Khối kiến thức theo lĩnh vực (13 tín chỉ), Khối kiến thức theo khối ngành (16 tín chỉ), Khối kiến thức theo nhóm ngành (17 tín chỉ) được tập trung vào 5 học kỳ đầu.

- Các học phần thuộc khối kiến thức ngành (57 tín chỉ) bao gồm có các học phần bắt buộc (15 tín chỉ), học phần tự chọn (15 tín chỉ) được tập trung vào Học kỳ 6 và Học kỳ 7.

- Thực tập thực tế và niên luận được thực hiện xen kẽ trong 4 năm học

- NCKH sinh viên được khuyến khích thực hiện từ năm thứ 2, nếu sinh viên tham gia nhóm nghiên cứu do giảng viên chủ trì đề tài thì có thể tham gia vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình đào tạo.

**2. Kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng năm học**

| **TT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Số TC** | | **Học kỳ** | **Học kỳ** | | | | | | | | **HP tiên quyết** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HK 1** | **HK 2** | **HK 3** | **HK 4** | **HK 5** | **HK 6** | **HK 7** | **HK 8** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **19** | **18** | **19** | **19** | **20** | **22** | **18** | **7** |
| **I** |  | **Khối kiến thức chung (Không tính các học phần 8-9)** | **21** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 1 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin *Philosophy of Marxism - Leninism* | 3 | | 1 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 2 | PEC1008 | Kinh tế Chính trị Mác - Lênin *Political economy of Marx - Lenin* | 2 | | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  | PHI1006 | |
| 3 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học *Science socialism* | 2 | | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh Ideology* | 2 | | 3 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  | |
| 5 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *History of the communist Party of Vietnam* | 2 | | 4 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  | |
| 6 | FLF1107 | Tiếng Anh B1 *English B1* | 5 | | 1 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 7 | FLF1108 | Tiếng Anh B2 *English B2* | 5 | | 2 |  | 5 |  |  |  |  |  |  |  | |
| 8 |  | Giáo dục thể chất *Physical Education* | 4 | | 2 |  | 4 |  |  |  |  |  |  |  | |
| 9 |  | Giáo dục quốc phòng-an ninh *National Defense Education* | 8 | | 2 |  | 8 |  |  |  |  |  |  |  | |
| **II** |  | **Khối kiến thức theo lĩnh vực** | **13** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 10 | FDE1092 | Toán cao cấp *Advanced Mathematics* | 4 | | 1 | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 11 | FDE1101 | Xác suất thống kê *Probability and Statistics* | 3 | | 2 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | |
| 12 | FDE1005 | Toán kinh tế *Mathematics for Economists* | 3 | | 5 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | |
| 13 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 *Introduction to Informatics 2* | 3 | | 2 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | |
| **III** |  | **Khối kiến thức theo khối ngành** | **16** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***III.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***14*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 14 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương *Introduction to Government and* *Law* | 2 | | 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 15 | INE1050 | Kinh tế vi mô Microeconomics | 3 | | 2 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | |
| 16 | INE1051 | Kinh tế vĩ mô Macroeconomics | 3 | | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  | INE1050 | |
| 17 | BSA1053 | Nguyên lý thống kê kinh tế *Principles of economic Statistics* | 3 | | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  | |
| 18 | INE1052 | Kinh tế lượng *Econometrics* | 3 | | 4 |  |  |  | 3 |  |  |  |  | INT1004, INE1051, BSA1053 | |
| ***III.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***2/6*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 19. | BSA1054 | Kỹ năng làm việc theo nhóm  *Teamwork Skills* | 2 | | 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 20. | BSA1056 | *Giao tiếp trong kinh doanh*  *Communication in Business* | 2 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 21. | UEB3001 | Cảm thụ âm nhạc  *Music Appreciation* | 2 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 22. | UEB3002 | *Nghệ thuật và Nhân văn*  *Arts and Human* | 2 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 23. | UEB3003 | Tư duy sáng tạo  *Creative thinking* | 2 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **IV** |  | **Khối kiến thức theo nhóm ngành** | **17** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***IV.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***14*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 24. | BSA2004 | Quản trị học  *Principles of Business Administration* | 3 | | 3 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  | |
| 225 | ***BSA2001*** | ***Nguyên lý kế toán***  *Principles of Accounting* | 3 | | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | |
| 26. | ***BSA2018*** | ***Tài chính doanh nghiệp***  *Corporate Finance* | ***3*** | | 4 |  |  |  | ***3*** |  |  |  |  | ***BSA2001*** | |
| 227 | ***BSA2002*** | ***Nguyên lý Marketing***  *Principles of Marketing* | ***3*** | | 3 |  |  | ***3*** |  |  |  |  |  |  | |
| 28 | BSA3082 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh  *Business Research Methodology* | 2 | | 1 | 3 |  |  |  |  |  |  |  | INE1051 | |
| ***IV.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***3/12*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 29. | BSA4018 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh  *Corporate Culture and Business Ethics* | 3 | | 4 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | |
| 30. | INE2020 | Kinh tế quốc tế *International Economics* | 3 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | INE1051 | |
| 31. | BSA3063 | Luật doanh nghiệp  *Business Law* | 3 | | 20 | 20 | 5 |  |  |  |  |  |  |  | |
| 32**.** | FIB2001 | Kinh tế tiền tệ Ngân hàng  *Monetary and Banking Economics* | 3 | | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  | INE1051 | |
| **V** |  | **Khối kiến thức ngành** | **63** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |
| ***V.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***18*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***33.*** | FIB 3065 | Nguyên lý bảo hiểm  *Principles of Insuarance* | ***3*** | | 4 |  |  |  |  | ***3*** |  |  |  |  | |
| ***34.*** | ***FIB2003*** | ***Các thị trường và định chế tài chính***  *Financial Markets and Institutions* | 3 | | 5 |  |  |  |  | 3 |  |  |  | INE1051 | |
| 35. | FIB3015 | Phân tích tài chính  *Financial Analysis* | 3 | | 6 |  |  |  |  |  |  | 3 |  | ***BSA2018*** | |
| 336. | FIB3004 | Quản lý đầu tư  *Investment* | ***3*** | | 5 |  |  |  | ***3*** |  |  |  |  | ***BSA2018*** | |
| 337. | FIB3111 | Tài chính công  *Public Finance* | ***3*** | | 6 |  |  |  |  |  | ***3*** |  |  | INE 1051 | |
| 38. | *FIB2005* | ***Quản trị ngân hàng thương mại***  *Commercial Bank Management* | 3 | | 6 |  |  |  |  |  | 3 |  |  | *FIB2001* | |
| ***V.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***30/120*** | |  |  |  | ***3*** |  | ***3*** | ***3*** | ***3*** |  |  | |
| ***V.2.1*** |  | ***Các học phần tự chọn chuyên ngành*** | ***15/75*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***V.2.1.1*** |  | ***Chuyên ngành Quản trị Ngân hàng*** | ***15/ 15*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 39. | FIB3113 | Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ  *Central Bank and Monetary Policy* | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***FIB2001*** | |
| 40. | ***FIB3024*** | ***Tín dụng ngân hàng***  *Bank Credit* | 3 | | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***FIB 2001*** | |
| 41. | ***FIB3162*** | ***Quản lý ngân hàng điện tử***  *E-banking Management* | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***FIB2001*** | |
| 42. | ***FIB3029*** | ***Ngân hàng quốc tế***  *International Banks* | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***FIB2001*** | |
| 43. | FIB3012 | Quản lý, kinh doanh vốn và ngoại tệ  *Treasury Management* | 3 | | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***FIB2005*** | |
| ***V.2.1.2*** |  | ***Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp*** | ***15/ 15*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 44. | ***BSA3030*** | ***Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu***  *Specialized Corporate Finance* | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | BSA2018 | |
| 45. | BSA3103 | Thẩm định tài chính dự án  *Financial Appraisal for Projects* | 3 | | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***BSA2018*** | |
| 46. | FAA4001 | ***Kế toán tài chính doanh nghiệp***  *Coporate Financial Accounting* | 4 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 47**.** | FIB3066 | Tài chính mã hóa  *Crypto Finance* | 3 | | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***FIB2003*** | |
| 48**.** | ***FIB3067*** | ***Ứng dụng Rython trong tài chính***  *Python Programming in Finance* | 2 | | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | BSA1053 | |
| ***V.2.1.3*** |  | ***Chuyên ngành Đầu tư tài chính*** | ***6/ 15*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 49. | FIB3010 | Định giá doanh nghiệp  *Corporate Valuation* | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***BSA2018*** | |
| 50. | FIB3049 | *Phương pháp định lượng ứng dụng trong tài chính*  *Applied Quantitative Methods in Finance* | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | *BSA2018* | |
| 51. | FIB3068 | Tài chính hành vi  *Financial Behavior* |  | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | FIB3004 | |
| 52. | ***FIB 3069*** | ***Các công cụ phái sinh***  *Derivatives* |  | | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  | FIB3004 | |
|  | | | | | | | | | | |
| 53. | FIB3070 | ***Các công cụ có thu nhập cố định***  *Fixed Income Securities* |  | | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  | FIB3004 | |
| ***V.2.1.4*** |  | ***Chuyên ngành Bảo hiểm, Hưu trí*** | ***15/ 15*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 54. | FIB3074 | Bảo hiểm xã hội  *Social Insurance* | 3 | | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 55. | FIB3075 | ***Định phí bảo hiểm***  *Actuary* | 3 | | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 56. | FIB3076 | Bảo hiểm nhân thọ  *Life Insurance* | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 57. | FIB3077 | Bảo hiểm thương mại  Commercial Insuarance | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 58***.*** | FIB3078 | Hưu trí và quản lí quỹ hưu trí  *Pension and investment pension fund* | 3 | | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***V.2.2.5*** |  | ***Chuyên ngành Tài chính công*** | ***15/ 15*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 59. | FIB3071 | Quản lý tài chính công  Public Finance Management | 3 | | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | FIB3111 | |
| ***60.*** | ***FIB2015*** | ***Thuế***  *Taxation* | ***3*** | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | INE1050 | |
| ***61.*** | FIB 3019 | Kế toán công  *Accounting in public sector* | ***3*** | | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | BSA2001 | |
| ***62.*** | FIB3072 | Quản lý và định giá tài sản công  *Public Asset Management and Valuation* | ***3*** | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | FIB3111 | |
| ***63.*** | FIB3073 | Quản lý dự án đầu tư công  *Public Project Management* | ***3*** | | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  | FIB3111 | |
| ***V.2.2*** |  | ***Các học phần tự chọn bổ trợ chuyên ngành*** | ***15/ 45*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *64.* | FIB 2012 | Pháp luật tài chính ngân hàng  *Law in Banking and Finance* | 3 | | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *65.* | INE3106 | Thanh toán quốc tế *International Payment* | 3 | | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | INE1051 | |
| *66.* | ***FIB3112*** | ***Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư***  *Investment Banking* | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***FIB2005*** | |
| *67.* | FIB3114 | Tài chính cá nhân căn bản  *Basic Personal Finance* | 3 | | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *68.* | ***FIB3079*** | ***Quản trị rủi ro trong bảo hiểm***  *Risk management in Insurance* | 3 | | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *69.* | FIB2038 | Tài chính trong mua bán và sáp nhập doanh nghiệp  *The Finance of Buyouts and Acquisitions* | 3 | | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***BSA2018*** | |
| *70.* | BSA3029 | Marketing ngân hàng  *Marketing in Banks* | 3 | | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  | BSA2002 | |
| *71.* | BSA3007 | Kế toán quản trị  *Managerial Accounting* | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***BSA2001*** | |
| *72.* | FIB 3037 | Kế toán ngân hàng thương mại  *Accounting in Banks* | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***BSA2001***  ***FIB2001*** | |
| *73.* | FIB3080 | Quản lý thuế  *Tax Management* | 3 | | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *74.* | Finb3081 | Quảnlý kho bạc nhà nước  *State Treasury Management* | 3 | | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *75.* | FIB3082 | Marketing trong Bảo hiểm  *Marketing in Insurance* | 3 | | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *76.* | FIB3083 | Thống kê trong bảo hiểm  *Statistics in Insurance* | 3 | | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 77. | FIB2036 | Quản trị rủi ro  *Risk Management* | 3 | | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | ***BSA2018*** | |
| *78.* | FIB3084 | Tái bảo hiểm  *Insurance Underwritting* | 3 | | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***V.3*** |  | ***Thực tập thực tế và niên luận*** | ***9*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *79.* | FIB4154 | Kiến tập  *Pre- Intership* | 2 | | 6 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  | |
| *880.* | FIB4048 | Thực tập thực tế   *Internship* | 4 | | 7 |  |  |  |  |  |  | 3 |  | FIB4152 | |
| *81.* | FIB4050 | Niên luận\*\* *Essay* | 3 | | 6 |  |  |  |  |  | 4 |  |  |  | |
| ***V.4*** |  | ***Khóa luận tốt nghiệp*** | ***6*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 82 | FIB4156 | Khóa luận tốt nghiệp\*\*/thay thế KL- *Thesis* | 6 | | 8 |  |  |  |  |  |  |  | 7 |  | |
|  |  | **Cộng** | **130** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

**PHẦN VI: CÁC THÔNG TIN KHÁC**

1. **Đội ngũ cán bộ, giảng viên**

Đội ngũ cán bộ giảng viên mạnh về số lượng và chất lượng là yếu tố quan trọng hàng đầu đảm bảo tính khả thi của việc triển khai một CTĐT, nhất là đối với chương trình đào tạo. Nhận thức được điều đó, Trường ĐH Kinh tế luôn chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên, coi đây là điều kiện tiên quyết để triển khai các ngành đào tạo và bậc đào tạo mới. Do vậy, điều kiện tham gia vào đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu của Trường ĐH Kinh tế được yêu cầu khá cao, các giảng viên tốt nghiệp Tiến sĩ hoặc Thạc sĩ nước ngoài với chuyên ngành phù hợp, có đam mê nghiên cứu và giảng dạy, chịu được áp lực cao, sáng tạo, nhạy bén, có tư duy tốt, có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm. Bên cạnh đó, hàng năm trường ĐH Kinh tế đều tổ chức các khóa học ngắn hạn, các buổi chuyên đề nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu cho giảng viên, tăng tính chất ứng dụng, thực tiễn vào nội dung giảng dạy. Ngoài ra, chương trình trao đổi giảng viên với các trường ĐH trên thế giới như ĐH Upsala (Thụy Điển), ĐH Bordeaux, Rennes 1 (Pháp)... là cơ hội để các giảng viên trao đổi học thuật, nghiên cứu và học tập kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy từ các trường ĐH danh tiếng.

Về phía Trường ĐHKT, do đặc thù của CTĐT mang tính nâng cao và chuyên sâu nên danh sách giảng viên đủ điều kiện tham gia chương trình sẽ bao gồm các giảng viên có chuyên môn phù hợp, có năng lực NCKH đáp ứng được yêu cầu của CTĐT chất lượng cao và có kinh nghiệm giảng dạy nhiều năm liên quan đến ngành TCNH. Tính đến năm 30/06/2021, Trường Đại học Kinh tế có 146 giảng viên trong đó có 21 phó giáo sư (chiếm 14,4%), 78 tiến sĩ (chiếm 53,4%), 47 thạc sĩ (chiếm 32,2%). Tất cả các giảng viên đều tốt nghiệp đúng chuyên ngành kinh tế, quản lý hoặc quản trị kinh doanh.

Tuy nhiên, Trường ĐHKT cũng nhận thức được rằng, để đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, đội ngũ giảng viên phải vẫn tiếp tục bổ sung cả về chất lượng và số lượng, đặc biệt là bổ sung đội ngũ giảng viên có chuyên ngành đào tạo TCNH. Với cơ chế và điều kiện tuyển dụng giảng viên của ĐHQGHN nói chung, của Trường ĐH Kinh tế nói riêng hiện nay, hàng năm Khoa TCNH vẫn đang tiếp nhận được những cán bộ có chuyên môn và có trình độ cao. Thêm vào đó, đội ngũ cán bộ trẻ có trình độ thạc sĩ chuyên ngành TCNH hiện tại của Trường sẽ là đội ngũ kế cận, bổ sung, đảm bảo cho Trường ĐH Kinh tế có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo Cử nhân TCNH. Ngoài ra, Khoa TCNH và Trường ĐH Kinh tế còn nhận được sự cộng tác, nhiệt tình của các PGS.TS/TS là giảng viên, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực TCNH. Với đội ngũ các giảng viên kiêm nhiệm này, Khoa TCNH và Trường ĐH Kinh tế tin tưởng rằng CTĐT Cử nhân TCNH sẽ được thực hiện với chất lượng tốt.

Giảng viên giảng dạy chương trình cử nhân ngành TCNH có trình độ tiến sĩ hoặc có trình độ thạc sĩ tốt nghiệp ở các trường đại học của các nước phát triển đúng ngành hoặc thuộc ngành gần. Các giảng viên có năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm giảng dạy bậc đào tạo đại học từ 1 năm trở lên; có phương pháp giảng dạy hiệu quả; áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và NCKH;

Các giảng viên tham gia giảng dạy các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh trong chương trình đều đảm bảo trình độ ngoại ngữ bậc 5/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương); hoặc được đào tạo trình độ đại học trở lên toàn thời gian ở nước ngoài; hoặc đã từng giảng dạy trình độ đại học trở lên ở nước ngoài; hoặc giảng dạy bằng tiếng Anh cho các chương trình liên kết quốc tế được công nhận tại Việt Nam; hoặc do Hội đồng thẩm định trình độ ngoại ngữ của giảng viên thông qua.

Ưu tiên sắp xếp các giảng viên uy tín của các trường đại học nước ngoài (bao gồm cả giảng viên Việt Nam có quốc tịch nước ngoài) hoặc giảng viên Việt Nam đã tham gia giảng dạy trình độ đại học trở lên ở nước ngoài hoặc giảng viên đã được đào tạo trình độ tiến sĩ ở nước ngoài tham gia giảng dạy các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh.

Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình do hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế phê duyệt theo đề nghị của trưởng các đơn vị chuyên môn hoặc hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường

1. **Hoạt động nghiên cứu khoa học của đơn vị**

Hàng năm, mỗi giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy học phần lý thuyết ngành và chuyên ngành của chương trình đào tạo phải có tối thiểu 01 công trình NCKH được công bố hoặc được nghiệm thu có nội dung liên quan đến ngành đào tạo.

Trong cả khóa học, mỗi sinh viên phải được tham gia NCKH theo nhóm nghiên cứu do các giảng viên hướng dẫn hoặc tham gia đề tài NCKH với giảng viên.

Hàng năm, khuyến khích giảng viên và sinh viên có đề tài phối hợp nghiên cứu với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến ngành đào tạo.

1. **Cơ sở vật chất**

Là thành viên của ĐHQGHN - Đại học trọng điểm quốc gia, Trường Đại học Kinh tế được ưu tiên đầu tư lớn về cơ sở vật chất, nhân lực và công nghệ nhằm đạt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Trường được sử dụng chung cơ sở vật chất với các đơn vị đào tạo khác trong toàn ĐHQGHN như: Trung tâm Thông tin thư viện, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao, ký túc xá sinh viên, khuôn viên và hội trường lớn, …

Sinh viên năm thứ nhất của trường được bố trí học các môn thuộc khối kiến thức chung của các đơn vị thành viên của ĐHQGHN. Với các học phần có yêu cầu thực hành trên máy tính, ví dụ như môn Tin học cơ sở, sinh viên được học và thực hành tại 03 phòng máy tính của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN. Với môn Giáo dục thể chất, sinh viên được học tại Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao, với môn giáo dục an ninh quốc phòng được học tập tại thao trường tại Hòa Lạc, ...

Trường đã khai thác tối đa cơ sở vật chất dùng chung của ĐHQGHN. Diện tích các phòng học đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học, phù hợp với quy mô đào tạo của Nhà trường. Hiện nay, 100% các phòng học của trường đã được đầu tư đồng bộ với các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: thiết bị âm thanh có sử dụng micro không dây đa kênh, công suất phù hợp với quy mô và diện tích từng lớp học; thiết bị trình chiếu hiện đại với màn chiếu được gắn cố định và máy chiếu có cường độ sáng đảm bảo cho việc trình chiếu bài giảng bằng slide; hệ thống wifi kết nối internet,... 100% phòng học đã được lắp đặt điều hòa treo tường công suất phù hợp với diện tích của từng phòng học. Hệ thống bàn ghế, trang thiết bị được rà soát, bổ sung thường xuyên thay thế những bàn ghế, trang thiết bị cũ hỏng.

Tại các giảng đường, trường đều bố trí phòng chờ giảng dành cho giảng viên. Các phòng được trang bị điều hòa, máy tính có truy cập internet, tủ tài liệu, sách, báo,…

* Trường hiện đang quản lý: 04 khu vực (khu nhà E4, khu giảng đường Việt Úc, khu giảng đường CSS-VNU, khu giảng đường Hồ Tùng Mậu), bao gồm: 68 phòng làm việc; 59 phòng học; 03 phòng họp; 02 phòng tư liệu; 04 phòng máy tính; khu vệ sinh và hành lang cầu thang, kho kỹ thuật…
* Tổng diện tích: 27936 m2 (đã bao gồm cả diện tích sở hữu, thuê ngoài và dùng chung)
* Tổng số tài sản: 8128 tài sản (tính đến ngày 20/12/2021 và chưa bao gồm tài sản là công cụ dụng cụ, nhà cửa, đất đai).

**Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo**

| **STT** | **Nội dung** | **Đvt** | **Số lượng** | **Diện tích (m2)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở vật chất do Trường ĐH Kinh tế quản lý** | | | | |
| 1 | Phòng làm việc | Phòng | 68 | 4308 |
| 2 | Phòng họp (hội trường) | Phòng | 2 | 560 |
| 3 | Phòng học | Phòng | 59 | 5861 |
| 4 | Phòng chờ giảng | Phòng | 3 | 50 |
| 5 | Phòng thực hành máy tính | Phòng | 4 | 240 |
| 6 | Kho lưu trữ | Phòng | 3 | 120 |
| 7 | Phòng trực bảo vệ và cấp phát thiết bị | Phòng | 3 | 21 |
| 8 | Căng tin | Khu | 1 | 40 |
| 9 | Khu vệ sinh và hành lang, khuôn viên | Khu | 17 | 6197 |
|  | Tổng I |  |  | 17.397 |
| **II. Cở sở vật chất dùng chung với ĐHQGHN** | | | | |
| 1 | Hội trường, Nhà văn hóa, phòng họp | Phòng | 7 | 5339 |
| 2 | Phòng học | Phòng | 1470 | - |
| 3 | Phòng tập đa năng | Khu | 1 | 1102 |
| 4 | Phòng thực hành máy tính | Phòng | 83 | - |
| 5 | Căng tin | Khu | 2 | 2446 |
| 6 | Thư viện | Khu | 5 | 6947 |
| 7 | Ký túc xá | Khu | 3 | 47287 |
| 8 | Trạm y tế | Khu | 2 | 360 |

*(Nguồn: Phòng Hành chính - Tổng hợp, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, 2021)*

Ngoài ra Trường Đại học Kinh tế còn sử dụng cơ sở vật chất chung của ĐHQGHN như sân bãi tập thể dục thể thao, hội trường lớn…

**Trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo**

| **Stt** | **Tên gọi của máy móc, thiết bị,  ký hiệu, mục đích sử dụng** | **Nước sản xuất,  năm sản xuất** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Phòng học |  | 59 |
| 2 | Phòng thực hành máy tính |  | 4 |
| 3 | Máy chiếu | Nhật Bản | 59 |
| 4 | Đài | Trung Quốc | 20 |
| 5 | Máy in | Trung Quốc | 35 |
| 6 | Loa | Trung Quốc | 56 |
| 7 | Micro | Trung Quốc | 56 |
| 8 | Máy Photocopy | Trung Quốc | 3 |
| 9 | Màn chiếu | Trung Quốc | 59 |
| 10 | Máy điều hòa nhiệt độ | Việt Nam | 118 |
| 11 | Máy tính để bàn | Trung Quốc | 170 |
| 12 | Máy chủ | Trung Quốc | 12 |

*(Nguồn: Phòng Hành chính - tổng hợp, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, 2021)*

### *Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo*

Thư viện Đại học Quốc gia:

Theo mô hình tổ chức của ĐHQGHN, Trung tâm Thông tin - Thư viện là một đơn vị phục vụ sự nghiệp trực thuộc ĐHQGHN (địa chỉ truy cập: http://[www.lic.vnu.edu.vn](http://www.lic.vnu.edu.vn)) có nhiệm vụ tổ chức nghiên cứu, thu thập, xử lý, quản trị và cung cấp thông tin và nguồn tư liệu khoa học, tư liệu dạy - học (giáo trình, sách tham khảo, tài liệu học thuật) tới toàn bộ mọi đối tượng (bao gồm giảng viên, sinh viên và các đối tượng khác) trong toàn ĐHQGHN, trong đó có Trường ĐHKT. Chính vì vậy, Trung tâm Thông tin Thư viện được ĐHQGHN tập trung đầu tư nhân lực, vật lực và tài lực để không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ thông tin và tư liệu cho các trường thành viên .

Hiện nay, nguồn tư liệu của Trung tâm Thông tin Thư viện gồm trên 165 nghìn cuốn giáo trình, gần 300 nghìn tài liệu tham khảo, 15 cơ sở dữ liệu với 54 nghìn cuốn sách dùng chung cho các ngành đào tạo. Trong đó, thư viện có 4.918 cuốn giáo trình và 23.750 cuốn tài liệu tham khảo phục vụ các chương trình giáo dục khối ngành kinh tế, quản lý và QTKD.

Thư viện Đại học Kinh tế:

Trường ĐH Kinh tế cũng có một Bộ phận Tư liệu thuộc Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm lưu giữ các tài liệu chuyên ngành, đặc biệt các cuốn sách chuyên ngành bằng tiếng Anh đặt mua từ nước ngoài để phục vụ giảng viên và sinh viên hệ đào tạo cử nhân của Trường. Bộ phận này hiện có 1.909 đầu sách, tài liệu trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, trong đó có 480 đầu sách tiếng Anh.

Cùng với sự phát triển của khoa học và kỹ thuật, Trung tâm Thông tin Thư viện của ĐHQGHN được trang bị hệ thống thư viện điện tử hiện đại, bao gồm: 10 máy chủ kết nối và hơn 200 máy trạm làm việc và tra cứu, hệ thống mạng LAN hoàn chỉnh đặt tại trụ sở chính; các khu vực tại Thượng Đình, ĐH Ngoại ngữ và Khu Mễ Trì được kết nối intranet ĐHQGHN và kết nối internet; hệ thống phòng đọc rộng rãi, khang trang, được tổ chức quản lý và phục vụ chuyên nghiệp; sử dụng hệ quản trị thư viện tích hợp Virtua ILS và ContentPro IRX để quản lý tài nguyên số, sử dụng bảng phân loại Dewey để xử lý tài liệu và tổ chức kho mở, biên mục theo chuẩn MARC 21, AACR2. Cơ sở dữ liệu điện tử của Thư viện được kết nối dữ liệu với Thư viện quốc gia, Thư viện MGU, Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ...và được mở rộng liên tục qua các năm.

Đặc biệt, nhằm khai thác các thông tin phục vụ đào tạo và NCKH, Trường ĐH Kinh tế đã chú trọng việc sử dụng kho dữ liệu nghiên cứu của mạng VINAREN-TEIN2 và sử dụng truy cập học liệu của trường đại học đối tác từ tài khoản của các giảng viên Nhà trường tham gia giảng dạy các lớp đào tạo liên kết quốc tế với ĐH Troy, ĐH Bennedictine (Hoa Kỳ), ĐH Massey (New Zealand).

Mỗi năm Trung tâm Thông tin Thư viện phục vụ hơn 1 triệu lượt bạn đọc với trên 1,5 triệu lượt tài liệu, trong đó có khoảng 62 nghìn lượt độc giả của Trường ĐH Kinh tế. Cán bộ, giảng viên, sinh viên Trường ĐH Kinh tế có thể sử dụng 05 phòng phục vụ bạn đọc chung tại khu vực Cầu Giấy hoặc sử dụng dịch vụ thư viện đặt tại các địa điểm Mễ Trì, Thượng Đình và Ngoại ngữ. Khu vực dành riêng cho độc giả Trường ĐH Kinh tế luôn có 15 cán bộ phục vụ bạn đọc. Dù là Trung tâm Thông tin Thư viện hay Bộ phận Tư liệu của Trường thì đều có quy định cụ thể về công tác phục vụ nhằm đáp ứng tốt nhất đến từng nhóm nhu cầu và vào từng thời kỳ khác nhau trong năm học (thường nhật, giai đoạn ôn thi, đầu học kỳ, cuối học kỳ và học kỳ hè) và cho từng khu vực phòng đọc.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2022*

TRƯỞNG KHOA

TS. Đinh Thị Thanh Vân